

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

CÁCH DÙNG CỤM TỪ CỐ ĐỊNH TRONG CÂU ĐỐI NÔM CỦA NGUYỄN KHUYẾN NGUYỄN VĂN THẠO* - LÊ THỊ HƯƠNG**

TÓM TẮT: Câu đối là một thể loại văn học khá đặc sắc của người Việt, đặc biệt ở cách sử dụng từ ngữ. Chính vì thế, bài viết này khảo sát các cụm từ cố định trong câu đối Nôm của Nguyễn Khuyến nhằm khẳng định biệt tài và phong cách sử dụng từ ngữ của Nguyễn Khuyến.

TỪ KHÓA: Câu đối; câu đối nôm; phép đối; cụm từ cố định; Nguyễn Khuyến.

NHẬN BÀI: 19/2/2020.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 19/4/2020

1. Đặt vấn đề

Phép đối nói riêng và câu đối nói chung là một thể loại văn học khá đặc sắc của người Việt, bởi vì mỗi câu đối thường có hai vế, một vế “ra” và một vế “đôi” theo những nguyên tắc đối chặt chẽ, nghiêm ngặt. Ngôn ngữ sử dụng trong câu đối hàm súc, cô đọng và có tính gợi hình cao. Thông thường câu đối được một người đưa ra “vế ra” và một người đối lại bằng “vế đôi”, tuy nhiên cũng có câu đối do một người làm. Điển hình nhất trong các tác giả đó là Tam nguyên Yên Đổ Nguyễn Khuyến, theo thống kê của chúng tôi trong [Phong Châu, 2008; Xuân Diệu, 1979; Mã Lân Giang, 1993; Nguyễn Bích Hằng, 2010; Nguyễn Văn Huyền, 1984; Hồ Sỹ Hiệp, 1997; Trần Lê Sáng, 2006; Vũ Thanh, 2003; Nguyễn Hoàng Huy, 2003]. Có hiện tượng, cùng một câu đối nhưng có người cho là của Nguyễn Khuyến và có người cho là của tác giả khác. Những trường hợp này được chúng tôi chấp nhận là của Nguyễn Khuyến. Sau khi trừ đi những câu đối bị trùng lặp trong các công trình nêu trên cũng như các biến thể đã bị gạt bỏ, số câu đối còn lại được khảo sát là 50. Nguyễn Khuyến làm câu đối trong các dịp khác nhau như: mừng thi đỗ, mừng nhà mới, viếng người chết, chúc tết... không chỉ là một người giỏi làm câu đối mà Nguyễn Khuyến còn đưa vào câu đối nhiều cụm từ cố định đối nhau như: thành ngữ đối thành ngữ, tục ngữ đối tục ngữ, quán ngữ đối quán ngữ và cả các điển cố, điển tích đối nhau. Tất cả những cụm từ đó được chúng tôi thống kê, trình bày và lí giải trong bài viết này. Trước khi đưa ra kết quả nghiên cứu của mình, chúng tôi trình bày về phép đối và câu đối để làm kim chỉ nam trong việc xác định cách đối của Nguyễn Khuyến về các cụm từ cố định.

2. Phép đối và câu đối

2.1. Phép đối

Phép đối là những quy định nghiêm ngặt của nghệ thuật dùng từ ngữ, là cơ sở để làm câu đối và thơ Đường luật. Đối ở đây là đối giữa các đơn vị tương đương trong ngôn ngữ với nhau: về mặt ngữ âm có đối thanh - bằng trắc đối nhau, đối về cấu trúc nhịp điệu; về từ có: từ loại phải cùng loại đối nhau như danh từ đối danh từ, động từ đối động từ, hư từ đối hư từ, đại từ đối đại từ..., về mặt cấu tạo từ có từ láy đối từ láy, từ đơn đối từ đơn, từ ghép đối từ ghép và từ ngẫu hợp đối từ ngẫu hợp; về cụm từ có: cụm danh từ đối cụm danh từ, cụm động từ đối cụm động từ...; quán ngữ, thành ngữ, tục ngữ, điển cố đối nhau; các câu cùng kiểu đối nhau - câu đơn đối câu đơn, câu đơn có thành phần phụ đối nhau, câu ghép đối câu ghép...

Trong các sách dạy về phép đối xưa, chép một số phép đối như: chính đối; đích danh đối; đồng loại đối; di loại đối; liên châu đối; song thanh đối; điệp vận đối; song nghi đối; liên cảm đối; hỏi văn đối. Tuy nhiên, đây chỉ là quy cách để đối cho chính, cho giòn, chọi nhau chan chát còn làm được câu đối hay phải là cây bút sắc sảo, uyên bác, điều luyện [Trần Lê Sáng, 2006].

Phép đối là nghệ thuật khá nghiêm ngặt; trong đó có hai vế, một vế ra và một vế đối. Phép đối chính phải là: Từ đối từ (ý nghĩa, từ loại, chức năng, đồng âm, đồng nghĩa.v.); thanh đối thanh (bằng đối trắc và trắc đối bằng); sắc thái tu từ đối nhau (vui, buồn, nghiêm trang, kính trọng.v.v.).

Phép đối có trong từ như từ ghép đẳng lập, trong văn học thể hiện ở các thể loại như: thành ngữ; tục ngữ; thơ Đường luật (trong thơ Đường luật hai câu đề và hai câu cuối không có phép đối, còn câu thực (câu 3 và câu 4) đối nhau và hai câu luận cũng đối nhau (câu 5 và câu 6), phép đối cũng tồn tại trong văn biền ngẫu.

2.2. Câu đối

Câu đối là một thể văn đặc biệt có quy mô nhỏ, mỗi đơn vị tác phẩm (được gọi là câu) gồm hai vế

* TS; Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2; Email: nguyenvanthao@hpu2.edu.vn

** Học viên Cao học K23 - Ngôn ngữ Việt Nam, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2;
Email: Huongle220997@gmail.com

(thực chất là hai câu) đối xứng với nhau về từ loại, âm thanh và ý nghĩa, dùng để biểu lộ tư tưởng, tình cảm, thái độ trước một con người, một sự việc hoặc một cảnh vật, một đối tượng nào đó mà chủ đề (tác giả) quan tâm chú ý. Câu đối dùng để đọc, hoặc dán, khắc (trang trí ở nơi trang trọng) để tỏ chí, đối đáp, chúc mừng, ghi công, viếng người chết hoặc đùa vui, cười nhạo [Nguyễn Tài Cần, 1975]...

Những phương diện trên vừa là ngữ cảnh vừa là mục đích của câu đối, đặc trưng của câu đối là ở sự mới mẻ, sâu sắc về nội dung và hoàn thiện, độc đáo về hình thức, ngôn ngữ có tính khái quát cao và súc tích tạo nên sức mạnh của câu đối.

Câu đối Việt Nam được chia thành các loại sau:

Dựa vào ngôn ngữ sử dụng, có các loại: câu đối chữ Hán; câu đối chữ Nôm; câu đối xen chữ Hán và chữ Nôm; câu đối chữ Quốc ngữ.

Dựa vào hình thức tổ chức ngôn ngữ, câu đối được chia làm ba loại: tiểu đối (mỗi vế có bốn chữ trở xuống); thi đối (đối thơ) mỗi vế có trên bốn chữ, nếu là năm chữ hoặc bảy chữ thì câu đối giống hai câu thực hoặc hai câu luận của thơ Đường luật); phú đối ((đối phú) đặt câu theo thể Đường phú, có các phép đối sau (mỗi vế có năm chữ trở lên, chín chữ trở xuống đặt liền, gọi là phép Song quan (hai cửa), mỗi vế có hai câu dài ngắn cách ra, gọi là phép Cách cú (cách câu)), mỗi vế có ba đoạn trở lên, đoạn giữa ngắn xen vào giữa gọi là phép Hạc tất (gối hạc)).

Dựa vào cách làm, chia thành ba loại: câu đối sách, là những câu lấy chữ sẵn ở trong sách hoặc ở tục ngữ, ca dao (lấy nghĩa hoặc chữ trong sách mà đối); câu đối tức cảnh (thấy cảnh gì thì làm câu đối về cảnh ấy); câu đối chiết tự ("bẻ chữ" ra mà đối, chữ ở đây là chữ Hán hoặc chữ Nôm bao gồm cả hình nét và nội dung ý nghĩa của chữ) là những câu do sự tách chữ Hán hoặc chữ Nôm ra từng nét hoặc từng phần mà đặt thành câu [Bách khoa toàn thư mở Wikipedia].

Dựa vào mặt dụng học, câu đối được chia thành: câu đối có gắn với ngữ cảnh và câu đối không gắn với ngữ cảnh.

Ngoài ra, dựa vào những đặc điểm riêng mà câu đối Việt Nam còn được chia nhỏ ra như: câu đối thách, câu đối trào phúng, câu đối đề tặng, câu đối tự thuật, câu đối thờ, dựa vào số lượng tiếng trong mỗi vế mà câu đối được chia ra các loại từ ba đến chín thậm chí đến tám mươi tiếng, v.v. Nhìn chung, cách chia tách câu đối và xếp loại là rất đa dạng, có khái quát cao và cũng có thể rất chi tiết ở các tác giả khác nhau.

Như vậy, chơi chữ bằng câu đối là loại khó và ngày nay chỉ còn dùng trong câu đối Tết, câu đối mừng thọ,... Tuy nhiên, người am hiểu câu đối mới thấy hết cái hay, cái đẹp trong thơ phú ngày trước.

3. Cụm từ cố định trong câu đối nôm của Nguyễn Khuyến

Nói đến cụm từ cố định người ta thường quan niệm thành ngữ, tục ngữ và quán ngữ. Tuy nhiên, trong bài viết này chúng tôi cho điển cố và các cụm khẩu ngữ thuộc cụm cố định. Bởi vì, điển cố cũng được sử dụng một cách cố định như cụm từ cố định, còn các cụm từ mang tính khẩu ngữ mà được dùng có tính cố định giống như quán ngữ cũng được coi là cụm từ cố định.

3.1. Thành ngữ đối thành ngữ

Thành ngữ là những cụm từ cố định dùng để diễn đạt một khái niệm. Trong câu đối nôm của Nguyễn Khuyến, ông đã sử dụng một số lượng thành ngữ đáng kể nhằm đưa đến cho người đọc một cảm giác rất gần gũi và dễ dàng nắm bắt được ý nghĩa cũng như ý tứ cô đọng và sâu xa của câu đối.

Khi dùng thành ngữ thường có hai cách, dùng nguyên dạng và dùng có biến đổi ít nhiều. Trong câu đối của Nguyễn Khuyến có hai cách dùng thành ngữ này.

- Dùng nguyên dạng như ở hai ví dụ sau:

Hội công danh ngoại năm mươi tuổi, dù che ngựa cưỡi, ăn trắng mặc trơn, như thế là vinh, đem thân về chốn điền viên, dờ dờ hay hay, đã có non xanh cùng nước biếc;

Nhờ trời đất và mười năm nữa, đầu bạc răng long, mắt lòe chân chậm, lấy gì làm thú, ngoảnh mặt xem cơ tạo hóa, lên lên xuống xuống, bao giờ bẻ đục nổi cùn đầu. [Tự vịnh, tr.95, Trần Lê Sáng, 2006].

Bảng vàng bia đá nghìn thu, tiếc cho người ấy!

Tóc bạc da môi trăm tuổi, thiệt lắm con ơi! [Khóc con, tr.70, Phong Châu, 2008]

- Dùng có biến đổi như các ví dụ sau:

Trước cũng tưởng Tản Tản một nhà, vậy phận bạc phải nhờ đất Khách;

Nào có biết Bắc Nam đôi ngã, đem gánh vàng đi đổ sông Ngô.

[Vợ khách khóc chồng Ngô, tr.97, Trần Lê Sáng, 2006]

Lũ cháu viếng đưa bà, **chín chữ cù lao** on tựa bễ;
Đàn con than khóc mẹ, **ba năm nhũ bộ** đức đầy non.

[Làm cho con viếng mẹ, cháu viếng bà, tr.92, Trần Lê Sáng, 2006]

Sự học chẳng phải chơi, **sáng cặp tối rèn**, mỗ bụng con nhét chữ;
Nuôi thầy đâu có bỡn, **năm hết tết đến**, bỏ đầu bỏ lấy tiền. [Dán nhà học, tr.73, Phong Châu, 2008]

Trong câu đối Vợ khách khóc chồng Ngô, tác giả tách câu thành ngữ phạm bạc như vôi ra để lấy *phạm bạc* đưa vào kết hợp với *đất khách* được tách ra từ thành ngữ *đất khách quê người*. Với sự phối hợp này ý nghĩa của *liều phạm bạc nhờ nơi đất khách* bao hàm cả ý nghĩa của phạm bạc như vôi và đất khách quê người. Nói lên người chồng này có số phận long đong, vất vả mưu sinh và chết tại đất khách quê người. Về dưới tác giả đã tách và lấy *gánh vàng đem đổ sông Ngô* trong câu tục ngữ *gánh vàng đi đổ sông Ngô, đem nằm tơ tưởng đi mò sông Thương* để đối với vế trên một cách rất tinh tế. Ở câu đối Tự vịnh, ngoài các thành ngữ được dùng nguyên dạng như đã trình bày, còn có thành ngữ *non xanh nước biếc* được thêm từ nối *cùng* chen vào giữa *thành sơn xanh cùng nước biếc*, để đối với điển cổ *bể dâu* đã được chen thêm các từ ngữ vào giữa để trở thành *bể đục nổi cồn dâu*.

Trong số câu đối được khảo sát, chúng tôi thấy có bốn cặp thành ngữ đối chỉnh - thành ngữ đối thành thành ngữ. Bên cạnh đó, có năm thành ngữ đối không chỉnh, nhưng các từ ngữ của vế tương ứng có khi là tục ngữ như ở Vợ khách khóc chồng Ngô (*liều phạm bạc nhờ nơi đất Khách/ nỡ gánh vàng đem đổ sông Ngô*), hoặc là điển cổ như ở Tự vịnh (*non xanh cùng nước biếc/ bể đục nổi cồn dâu*), hoặc các từ ngữ có tính thành ngữ cao như ở Khóc vợ (*hay lam hay làm/ vất vả vất vương*), trong Làm cho con viếng mẹ, cháu viếng bà (*chín chữ cù lao/ ba năm nhũ bộ*), Dán nhà học (*sáng cặp tối rèn/ năm hết tết đến*), cũng có thể coi như thành ngữ.

3.2. Tục ngữ đối tục ngữ

Tục ngữ là những câu hoàn chỉnh, có ý nghĩa trọn vẹn, nói lên hoặc một nhận xét về tâm lí, hoặc một lời phê phán, khen hay chê, hoặc một câu khuyên nhủ, hoặc một kinh nghiệm về nhận thức tự nhiên hay xã hội [Đỗ Hữu Châu, 2009]...

Cũng như thành ngữ, tục ngữ có hai cách dùng, dùng nguyên dạng và dùng biến đổi ít nhiều. Trong câu đối của Nguyễn Khuyến cũng có cả hai cách dùng tục ngữ này.

- Dùng nguyên dạng

Có hay chi **công rắn cắn gà nhà**, phong lưu chú Bát, phú quý đi Tư, mây nổi đã từng qua trước mắt;
Thôi đừng có **rước voi giày má tổ**, sự nghiệp bà Bông, thơ từ ông Hùng, gió bay đành lẽ gác ngoài tai.

[Gửi người quen, tr.74, Phong Châu, 2008]

Nhà chìn cũng nghèo thay, nhờ được bà hay lam hay làm, thắt lưng bó que, xắn váy quai cồng, tất cả **chân dầm đá chân chiêu**, vì tớ đỡ đàn trong mọi việc;

Bà đi đâu vội mảy, để cho lão vất vả vất vương, búi tóc củ hành, buồng quần lá tọa, gặt gù tay **đũa chạm tay chén**, cùng ai kể lẽ chuyện trăm năm. [Khóc vợ, tr.64, Phong Châu, 2008]

- Dùng có thay đổi ít nhiều

Dần dà bóng đã **chiêng vàng xé**;

Nhí nhánh tay còn **trống bỏi rung**. [Bà già lấy chồng, tr.132, Trần Lê Sáng, 2006]

Ở câu đối Bà già lấy chồng, tác giả đã tách để lấy *trống bỏi* từ câu tục ngữ *già chơi trống bỏi* để đặt tạo ra *tay còn trống bỏi rung*. Như đã được phân tích ở câu đối Vợ khách khóc chồng Ngô, đó là tác giả đã tách và lấy *gánh vàng đi đổ sông Ngô* trong câu tục ngữ *gánh vàng đi đổ sông Ngô, đem nằm tơ tưởng đi mò sông Thương* để đối với vế trên một cách rất tinh tế.

Chữ nghĩa có gì, **cửa sấm dầm đầu mang trống lại**;

Rê con không nhẽ, **nước người nên phải vác chiêng đi**. [Viếng bố vợ, tr.65, Phong Châu, 2008]

Ở câu đối này, tác giả đã thay đổi các câu tục ngữ *đánh trống qua cửa nhà sấm* và *mang chiêng đi dầm nước người* tương ứng thành *cửa sấm dầm đầu mang trống lại* và *nước người nên phải vác chiêng đi*.

Về tục ngữ, chúng tôi chỉ thấy có hai cặp tục ngữ đối nhau chỉnh ở Gửi người quen và Khóc vợ. Bên cạnh đó, có một câu tục ngữ được thay đổi (rút ngắn một vế) để đối với hai thành ngữ đã được thay đổi (rút ngắn) ở Vợ khách khóc chồng Ngô, một câu đối có hai tục ngữ được biến đổi đối nhau ở Viếng bố vợ, và một tục ngữ được biến đổi ở Bà già lấy chồng. Ngoài ra, không có thêm bất cứ ngữ liệu nào là tục ngữ.

3.3. Quán ngữ đối quán ngữ

Quán ngữ là những cụm từ được dùng lặp đi lặp lại trong các loại diễn từ (discourse) thuộc các phong cách khác nhau. Chức năng của chúng ta là để đưa đây, rào đón, để nhấn mạnh hoặc để liên kết trong diễn từ. Tính thành ngữ và tính ổn định cấu trúc của quán ngữ không được như thành ngữ. Dạng vẻ của cụm từ tự do còn in đậm trong các cụm từ cố định thuộc loại này. Chỉ có điều, do nội dung biểu thị của chúng được người ta thường xuyên nhắc đến cho nên hình thức và cấu trúc của chúng cũng tự nhiên ổn định dần và người ta quen dùng như một đơn vị cố sẵn [Mai Ngọc Chừ - Vũ Đức Nghiệu - Hoàng Trọng Phiến, 2006] như ở Mừng ông cụ thân sinh ra cô Tư Hồng: *Lạ lòng thay/ May mắn nhỉ*, ở Thú què: *quan chẳng quan thì dân/ già chẳng già với trẻ*, và Tặng người học trò cũ đi làm cho Tây: *Hay thật là hay/ Thôi thế thì thôi*.

Lạ lòng thay! Không ngoan chẳng lọ thờ chồng, ba nghìn đồng, sắc tứ cung nhân, người được như me là ít có!

May mắn nhỉ! Danh giá để dành cho cụ, bảy mươi tuổi, hàm phong Thị độc, ai rằng sinh gái cũng như không. [Mừng ông cụ thân sinh ra cô Tư Hồng, tr.67, Phong Châu, 2008]

Quan chẳng quan thì dân, chiếu trung đình ngất ngưỡng ngồi trên, nào lệnh, nào trường, nào bàn la, tiền làm sao, gạo làm sao, đóng góp làm sao, một năm mười hai tháng thành thời, cái thủ lợn nhìn thấy đã nhăn mặt;

Già chẳng già với trẻ, đàn tiểu tử lau nhau đứng trước, này thơ, này phủ, này đoạn một, bằng là thế, trác là thế, khuyết điểm là thế, ba vạn sáu nghìn ngày thấm thoát, con mắt gà cài kính đã mòn tai.

[Thú què, tr.63, Phong Châu, 2008]

Hay thật là hay đảo đê! Bào một đàng quàng một nẻo;

Thôi thế thì thôi cũng được! Phi dềng nọ tác dềng kia.

[Tặng người học trò cũ đi làm cho Tây, tr.130, Trần Lê Sáng, 2006]

Khi khảo sát các quán ngữ, chúng tôi thấy Nguyễn Khuyến sử dụng nhiều cụm từ có giọng khẩu ngữ. Mặc dù ông đã làm quan và sống nhiều năm trong quan trường, nhưng giọng khẩu ngữ trong câu đối đã nói lên ông là người sống rất gần gũi với làng xóm láng giềng, với quần chúng nhân dân, viết cũng như nói, mộc mạc như lời nói hàng ngày của người dân ngay cả trong các thể loại câu đối, như ở Dán Tết 3: *ây mới Tết/ ái chà xuân*, hay ở Viếng người làng: *Vừa mới ra việc làng/ Thế mà chết đầu nước...*

Tối ba mươi, nợ rêu tí mùi, ây mới Tết!

Sáng mồng một, rượu tràn quý tị, ái chà xuân! [Dán Tết 3, tr.73, Phong Châu, 2008]

Vừa mới họp việc làng, mặc áo địa, dận giày Tàu, dùng đình cũng coi ra dáng kẻ;

Thế mà chết đầu nước, lấp ván thiên, vùi đất sét, khôn ngoan thì cũng dứt đuôi rồi.

[Viếng người làng (Ông Tổng cóc), tr.65, Phong Châu, 2008]

Tính ông hay, hay từ hay tằm, hay nước chè đặc, hay nằm ngủ trưa, dù đã bảy mươi còn khỏe mạnh;

Nhà ông có, có bầu có bạn, có ván com sôi, có nồi com nếp, mở ra một tiệc thấy linh đình.

[Mừng ông lên lão bảy mươi, tr.25, Trần Lê Sáng, 2006]

Chúng tôi thống kê được 9 cặp quán ngữ và 36 cặp từ ngữ có giọng khẩu ngữ đối nhau. Thực ra, trong tất cả 50 câu đối, câu nào cũng có những từ ngữ ít nhiều mang giọng điệu khẩu ngữ. Do đó, để thống kê triệt để là điều rất khó. Nhưng chỉ với số lượng này thì quán ngữ và từ ngữ có giọng khẩu ngữ có số lượng lớn nhất trong nhóm cụm từ cố định. Đây cũng là một trong những cách dùng từ ngữ đặc sắc của Nguyễn Khuyến.

3.4. Điển cố đối điển cố

“Trong các tác phẩm văn học Trung Quốc cổ đại, điển cố được sử dụng rộng rãi. Trong đó, thể văn biền ngẫu dùng nhiều điển cố nhất. Ngoài ra, những tác phẩm thuộc thể loại từ phú, thi ca, từ, khúc, tản văn và một số bài văn tự sự cũng hoặc nhiều hoặc ít sử dụng điển cố. Điển cố lấy việc cũ, người xưa, cổ ngữ làm phương tiện, dùng để ví von, nhằm nói rõ sự vật, trạng huống của những điều tác giả viết. Trong đó, có nhiều điển cố - về thực chất - dùng để so sánh” [Lưu Lực Sinh, 2002]. “Tác giả thời xưa, ngay cả khi viết bằng chữ Nôm. Tức là sử dụng ngôn ngữ dân tộc, cũng đưa điển cố Hán học vào tác phẩm. Nói chung, việc sử dụng điển cố thường góp phần nâng cao khả năng biểu hiện và tính chất hàm súc của ngôn ngữ văn học cũng như của hình tượng văn học” [Đình Giá Khánh, 2008].

Như vậy, có thể nói điển cố chính là một trong những mã hóa nghệ thuật quan trọng trong việc lĩnh hội

tác phẩm. Dùng điển cố có tác dụng ví von, dẫn dắt tình ý, sự việc, thông qua sự cố, ngụ ngôn để trình bày ý tưởng, sự việc, tăng cường tính hình tượng của tác phẩm. Đa số điển cố do số ít từ ngữ tổ hợp thành, hoàn toàn không phải là trình bày lại toàn bộ câu chuyện về người xưa, việc cũ. Do đó, càng tăng thêm tính phong phú, hàm súc của tác phẩm và sự tinh tế của ngôn ngữ như ở Dán Tết 1: *càn khôn/ tạo hóa*; Anh hàng gà khóc vợ: *tạo hóa/ càn khôn* và ở Viếng bà thông gia: *chín suối/ đường mây* dưới đây:

Tối ba mươi, khép cánh càn khôn, nich chặt lại kéo ma vương đưa quỷ tới;

Sáng mồng một, lòng then tạo hóa, mở toang ra cho thiếu nữ đón xuân về.

[Dán Tết 1, tr.97, Trần Lê Sáng, 2006]

Lồng tạo hóa đây sứt rồi, nháo nhác con tìm mẹ

Gánh càn khôn ai xẻ nửa, lục cục trống nuôi con. [Anh hàng gà khóc vợ, tr.92, Trần Lê Sáng, 2006]

Ôi thương ôi! Hơn một ngày chẳng ở, kém một ngày chẳng đi, bà năm mươi tám, mà bà nhà tôi sáu mươi tư, xuân thu tuổi đã cao rồi, lọ là bon chen bảy tám chín mười mười, thôi đừng cầu phật cầu trời, chín suối không nên ân hận nữa!

Ấy quái nhỉ! Sống mỗi người một nét, chết mỗi người một tật, bà tháng năm này, mà bà nhà tôi tháng tư trước, ngày tháng cũng không cách mấy, nào có lâu la một năm năm bảy tháng, vì chẳng đâu gia đâu giáo, đường mây sao khéo rủ nhau! [Viếng bà thông gia, tr.66, Phong Châu, 2008].

Ngoài ra, còn có điển cố không đổi điển cố (điển cố cũng có hai cách dùng là nguyên dạng và biến đổi, điển cố ở Tự vịnh đã được thay đổi), từ ngữ được đổi với điển cố là thành ngữ như đã trình bày ở trên *non xanh cùng nước biếc/ bẻ đục nổi cồn dâu*, hoặc từ ngữ mang nhiều dấu ấn như điển cố, ví như ở Anh thò lò viếng anh quay đất: *đán tịch/ thần hôn* và một số ví dụ khác dưới đây:

Thợ trời xoay máy âm dương, đán tịch bỗng nên cơn sắp ngựa!

Nắm đất li vừng kim cổ, thần hôn thôi xóa chuyện ăn thua!

[Anh thò lò viếng anh quay đất, tr.92, Trần Lê Sáng, 2006]

Chen vai để đệ một làng quan, nào dừ, nào ngựa, nào xe, nào bàn cờ cuộc rượu, nào mảnh hát cung đàn, thủ tự nhiên đặt sẵn gió trăng này, dầu từ mạch hồng trần nhưng chẳng tục!

Mở mắt giang sơn trong đất nước, có quán, có cầu, có chợ, có chủ Khách ông Xiêm, có kẻ thầy người thợ, kho vô tận của chung trời đất cả, lọ hoa viên thủ uyển mới là xuân!

[Đề Tân áp Hoàng tướng công, tr.93, Trần Lê Sáng, 2006]

Cành biếc thiếp trông lên, khi vận tía, lúc cơn đen, điều đại điều khôn nhờ bố đờ;

Suối vàng chàng thác xuống, vợ má hồng, con răng trắng, tím gan tím ruột với ông xanh.

[Vợ thợ nhuộm khóc chồng, tr.130, Hồ Sỹ Hiệp, 1997]

Tất cả 50 câu đối chỉ có 2 cặp điển cố ở 3 câu đối là đối chỉnh - điển cố đổi điển cố, ở Dán Tết 1: *càn khôn/tạo hóa*; Anh hàng gà khóc vợ: *tạo hóa/ càn khôn*; Viếng bà thông gia: *chín suối/ đường mây*. Và 5 điển cố không đổi chỉnh ở Vợ khách khóc chồng Ngô: *Tán Tân/ Bắc Nam*; Vợ thợ nhuộm khóc chồng: *cành biếc/ suối vàng*; Đề tân áp Hoàng tướng công: *hồng trần/ thủ uyển*; Anh thò lò viếng anh quay đất: *đán tịch/ thần hôn* và cuối cùng là ở Tự vịnh, điển cố đã biến đổi đổi thành ngữ đã biến đổi.

Trên đây là toàn bộ cách sử dụng cụm từ cố định trong câu đối nôm của Nguyễn Khuyến, để có cái nhìn khái quát hơn, xin xem bảng thống kê sau:

STT	Cụm từ	Số lượng			Tỉ lệ (%)
		Chỉnh	Chưa chỉnh	Tổng	
1	Thành ngữ	4	5	9	13,43
2	Tục ngữ	2	3	5	7,46
3	Quán ngữ	45	0	45	67,16
4	Điển cố	3	5	8	11,94
Cộng		54	13	67	100

Qua con số thống kê trong bảng trên có thể thấy, câu đối nôm của Nguyễn Khuyến có 50 câu mà có đến 67 cụm từ cố định được sử dụng. Như vậy, tần số sử dụng cụm từ khá cao trong câu đối Nôm của Ông, điều này chứng tỏ Nguyễn Khuyến đã vận dụng một cách triệt để cụm từ cố định nhằm làm cho ngữ nghĩa của câu đối được hàm súc, bóng bẩy. Trong số các cụm từ cố định thì quán ngữ là đơn vị được sử

dụng nhiều hơn cả, chiếm đến trên 67%. Điều này cũng thể hiện tính cách của Nguyễn Khuyến đó là dù ông là người đỗ đạt cao và đã ra làm quan nhưng ông vẫn giữ được cách nói mộc mạc, gần bó với đời sống thửa nhỏ của mình. Cách sử dụng cụm từ cố định làm cho câu đối của ông và cả cá nhân ông rất gần gũi với đời sống của người bình dân. Do đó, ông đã được rất nhiều tầng lớp nhân dân yêu quý và kính trọng, thể hiện qua cách xin và cho câu đối Nôm mà còn lưu truyền đến ngày nay.

5. Kết luận

Bài viết đã thống kê các cụm từ cố định, từ đó so sánh tỉ lệ sử dụng giữa các kiểu cụm từ cố định với nhau nhằm đưa ra được bức tranh khá toàn diện về cách sử dụng các kiểu cụm từ cố định trong câu đối nôm của Nguyễn Khuyến. Bài viết đã đưa ra một số nhận định về tính cách, nhân cách và lối sống gần gũi, mộc mạc của ông đối với đồng bào của mình. Qua nghiên cứu câu đối nôm của Nguyễn Khuyến, có thể thấy Tam nguyên Yên Đổ Nguyễn Khuyến đúng là “thánh đối” mà khó ai có thể sánh bằng.

* Nghiên cứu này được tài trợ từ nguồn kinh phí Khoa học công nghệ của Trường ĐHSP Hà Nội 2 cho đề tài mã số: C.2019.13.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tài Căn (1975), *Ngữ pháp tiếng Việt (Tiếng - Từ ghép - Đoàn ngữ)*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
2. Đỗ Hữu Châu (2009), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Phong Châu (2008), *Câu đối Việt Nam*, Nxb Văn học.
4. Mai Ngọc Chừ - Vũ Đức Nghiệu - Hoàng Trọng Phiến (2006), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
5. Xuân Diệu (giới thiệu) (1979), *Thơ văn Nguyễn Khuyến*, Nxb, Văn học Hà Nội.
6. Mã Lân Giang (tuyển chọn, giới thiệu) (1993), *Thơ văn Nguyễn Khuyến*, Nxb Giáo dục.
7. Nguyễn Bích Hằng (sưu tầm, biên soạn) (2010), *Câu đối Việt Nam*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
8. Hồ Sỹ Hiệp (chủ biên) (1997), *Nguyễn Khuyến*, Nxb Văn nghệ, Hồ Chí Minh.
9. Lê Trung Hoa - Hồ Lê (2002), *Sử dụng từ ngữ trong tiếng Việt (Thủ chơi chữ)*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
10. Nguyễn Hoàng Huy (2003), *Câu đối trong văn hóa Việt Nam*, Nxb Tổng hợp, Thành phố Hồ Chí Minh.
11. Nguyễn Văn Huyền sưu tầm, biên dịch, giới thiệu (1984), *Nguyễn Khuyến tác phẩm*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
12. Đinh Trọng Lạc (chủ biên) - Nguyễn Thái Hoà (1993), *Phong cách học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
13. Phan Ngọc (2000), (Câu đối, nội dung của nó; Cấu trúc ngôn ngữ và cảm giác thẩm mỹ), *Cách giải thích văn học bằng ngôn ngữ học*, Nxb Trẻ, Hồ Chí Minh.
14. Trần Lê Sáng (chủ biên) (2006), *5000 Hoàng phi câu đối Hán Nôm*. Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.
15. Trần Thị Ngọc Tuyết (1997), "Mấy nhận xét về phép đối và điệp trong câu đối Việt Nam", Tạp chí *Ngôn ngữ số 2*.
16. Vũ Thanh (tuyển chọn và giới thiệu) (2003), *Nguyễn Khuyến về tác gia và tác phẩm*, Nxb Giáo dục.

Từ điển:

1. Lê Bá Hán - Trần Đình Sử - Nguyễn Khắc Phi (đồng chủ biên) (2006), *Từ điển thuật ngữ văn học*, Nxb Giáo dục.
2. Đinh Gia Khánh (Chủ biên) (2008), *Điện cổ văn học*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
3. Lưu Lực Sinh (2002), *Từ điển điện cổ Trung Hoa*, Nxb Văn hóa Thông tin.

Website:

4. Bách khoa toàn thư mở Wikipedia
https://vi.wikipedia.org/wiki/C%C3%A2u_%C4%91%E1%BB%91i.

The uses of word phrases in “Cau doi Nom” of Nguyen Khuyen

Abstract: Cau doi is a very special kinds of literature of Vietnamese, especially is the uses of words. So that, this article researches word phrases in cau doi nom of Nguyen Khuyen to show his words using and his language style.

Key words: Cau doi; phep doi; word phrases; Nguyen Khuyen.